

Số: /2026/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu tối đa
và cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ
phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các
cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật
số 123/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy
định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và
giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BGDĐT ngày 31/3/2026 của Bộ Giáo dục
và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2024/TT-BGDĐT
ngày 30/12/2024 quy định về dạy thêm, học thêm;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số
2275/SGD&ĐT-TTr ngày 06/7/2026;*

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chi tiết danh mục các
khoản thu, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các
dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công
lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu tối đa và
cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt
động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Nghệ An, người học và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Danh mục các khoản thu, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập

1. Danh mục, nội dung các khoản thu: Theo Phụ lục tại Quyết định này.

2. Cơ chế quản lý thu, chi

a) Cơ sở giáo dục công lập không được thỏa thuận các khoản thu dịch vụ, phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác ngoài các khoản thu dịch vụ theo quy định của Quyết định này.

b) Thực hiện thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; trước khi thu phải có dự toán thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; các cơ sở giáo dục công lập phải thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với cha mẹ học sinh về mức thu cụ thể đối với các khoản dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục đào tạo, đảm bảo không vượt quá mức thu tối đa theo quy định tại Quyết định này.

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

d) Danh mục các khoản thu, mức thu tối đa và cơ chế quản lý thu chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo quy định tại Quyết định này là căn cứ để các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An thực hiện việc thu, chi, hạch toán, công khai minh bạch theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch UBND các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- VP đoàn ĐBQH tỉnh và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, P).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Thái Văn Thành

PHỤ LỤC

Chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu tối đa đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Dịch vụ tuyển sinh các cấp học	Cấp học/ Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (VNĐ)	Ghi chú
1	Thi tuyển vào lớp 10		01 học sinh/đợt thi	480.000	
2	Phúc khảo thi tuyển sinh lớp 10		01 học sinh/môn thi	190.000	
3	Thi tuyển sinh vào trường THPT chuyên Phan Bội Châu		01 học sinh/đợt thi	650.000	
4	Xét tuyển THCS có kiểm tra đánh giá năng lực đầu cấp (trừ các trường DTNT)		01 học sinh/đợt xét tuyển	200.000	
II	Các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tùy theo nhu cầu của người học				
1	Dịch vụ cung cấp bữa ăn (bao gồm: chi phí thực phẩm, vật tư, chất đốt, điện nước, thuê người nấu ăn, phục vụ các bữa ăn)	Mầm non, Tiểu học	01 học sinh/suất ăn (ăn sáng, ăn phụ)	15.000	
			01 học sinh/suất ăn (ăn trưa)	30.000	
		THCS, THPT, GDTX	01 học sinh/suất ăn (ăn sáng, ăn phụ)	20.000	
			01 học sinh/suất ăn (ăn trưa)	35.000	
2	Dịch vụ bán trú (cung cấp đồ dùng phục vụ học sinh bán trú)	Trang bị lần đầu	01 học sinh/năm học	380.000	
		Trang bị hằng năm, bổ sung hoặc thay thế do bị hỏng	01 học sinh/năm học	220.000	
3	Dịch vụ đưa đón người học	Mầm non, Phổ thông, GDTX	01 học sinh/kilomet	9.000	
4	Hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống (ngoài nội dung do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định)	Mầm non, Phổ thông, GDTX	01 học sinh/tiết học	28.000	
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh bán trú, ngoài giờ (ngày nghỉ, ngày hè)	Mầm non, Tiểu học	01 học sinh/giờ	11.000	

STT	Dịch vụ tuyển sinh các cấp học	Cấp học/ Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (VNĐ)	Ghi chú
6	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác				
6.1	Dịch vụ hoạt động giáo dục nhằm giáo dục toàn diện, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh				
6.1.1	Tăng cường năng lực tin học, ngoại ngữ, ngoại ngữ 2 tự chọn; giáo dục STEM/STEAM; năng lực số; trí tuệ nhân tạo	Mầm non, phổ thông, GDTX	01 học sinh/tiết	27.000	
		Môn ngoại ngữ giáo viên người Việt Nam	01 học sinh/tiết	40.000	
		Môn ngoại ngữ giáo viên người Nước ngoài	01 học sinh/tiết	50.000	
		Môn ngoại ngữ giáo viên người bản ngữ	01 học sinh/tiết	60.000	
6.1.2	Phát triển năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao	Mầm non, phổ thông, GDTX	01 học sinh/tiết	60.000	
6.1.3	Dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp <i>(do cơ sở giáo dục tổ chức ngoài chương trình và thời lượng do Bộ GDĐT quy định)</i>	THPT, GDTX	01 học sinh/01 ngày	170.000	
6.2	Dịch vụ ký túc xá đối với các cơ sở giáo dục (trừ trường nội trú, bán trú) có tổ chức chỗ ở ký túc xá cho học sinh	THCS, THPT, GDTX	01 học sinh/tháng	240.000	
6.3	Tổ chức thi thử tốt nghiệp THPT cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, chỉ đạo tổ chức	THPT, GDTX	01 học sinh/môn thi	50.000	
6.4	Dịch vụ sử dụng điều hòa, bình nóng lạnh <i>(tiền điện, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng điều hòa, bình nóng lạnh)</i>	Mầm non, Phổ thông, GDTX	01 học sinh/tháng	22.000	